

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI ĐÁNH GIÁ TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 08/12/2024 - TRÌNH ĐỘ HSK 3

PHÒNG THI: 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H3241185020000001	TRAN LONG VU	男	2002-10-23	026202006495	LR 1.1	
2	H3241185020000002	LE ANH THU	女	2002-08-28	034302002831	LR 1.1	
3	H3241185020000003	DUONG THANH HUE	女	2003-02-01	019303000804	LR 1.1	
4	H3241185020000004	VU THI SAO MAI	女	2003-04-11	024303001595	LR 1.1	
5	H3241185020000005	NGO THI MINH THU	女	2007-10-31	027307008952	LR 1.1	
6	H3241185020000006	TANG GIA BAO	男	2012-12-22	024212020402	LR 1.1	
7	H3241185020000007	DO HOAI THU	女	2008-09-18	027308002639	LR 1.1	
8	H3241185020000008	NGUYEN THI THAO	女	2007-11-12	035307001841	LR 1.1	
9	H3241185020000009	TRIEU QUANG VINH	男	2003-01-03	019203012783	LR 1.1	
10	H3241185020000010	DANG CHAU ANH	女	2008-08-02	001307004285	LR 1.1	
11	H3241185020000011	TRAN THI ANH NGUYET	女	2007-11-02	035307006133	LR 1.1	
12	H3241185020000012	NGUYEN NGOC MAI	女	2007-04-28	030307012191	LR 1.1	
13	H3241185020000013	NGUYEN NHU HUYEN	女	2007-07-04	027307003438	LR 1.1	
14	H3241185020000014	NGUYEN THI NGOC NHU	女	2007-10-16	027307011127	LR 1.1	
15	H3241185020000015	PHAM NGUYEN GIA HAN	女	2007-02-25	049307000172	LR 1.1	
16	H3241185020000016	PHAM THI KIM CHI	女	2006-12-27	035306007549	LR 1.1	
17	H3241185020000017	HA THI PHUONG ANH	女	1994-09-10	038194025622	LR 1.1	
18	H3241185020000018	TRAN THI TAM	女	1991-06-18	026191000936	LR 1.1	
19	H3241185020000019	NGO VAN SON	男	1987-06-29	024087001741	LR 1.1	
20	H3241185020000020	LE VAN CHUYEN	男	1991-05-10	025091018872	LR 1.1	
21	H3241185020000021	NGUYEN THI THANH	女	2000-12-13	019300002743	LR 1.1	
22	H3241185020000022	NGUYEN THI QUYNH TRANG	女	1990-09-20	025190008022	LR 1.1	
23	H3241185020000023	HOANG QUYNH HOA	女	2007-01-01	022307000803	LR 1.1	
24	H3241185020000024	NGUYEN THI QUYNH	女	2007-06-24	022307010949	LR 1.1	
25	H3241185020000025	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2007-11-02	022307007681	LR 1.1	
26	H3241185020000026	DUONG THI NGUYET KHANH	女	2007-05-09	024307003897	LR 1.1	
27	H3241185020000027	NGUYEN DIEP ANH	女	2007-07-24	019307002407	LR 1.1	
28	H3241185020000028	PHI THI HONG MINH	女	2007-02-02	019307003816	LR 1.1	
29	H3241185020000029	TRAN NHAT ANH	女	2008-07-30	015308009192	LR 1.1	
30	H3241185020000030	TRAN HUYEN TRANG	女	2008-02-01	015308004849	LR 1.1	
31	H3241185020000031	NGUYEN THI THUONG	女	2007-02-25	024307003808	LR 1.1	
32	H3241185020000032	NGUYEN HONG QUYEN	女	2008-10-02	001308013800	LR 1.1	
33	H3241185020000033	LE DUY HIEU	女	2007-08-07	038207001410	LR 1.1	
34	H3241185020000034	PHAM QUYNH NHU	女	2007-04-16	034307012817	LR 1.1	
35	H3241185020000035	VANG THI THIENG	女	2002-03-08	002302009150	LR 1.1	

Ấn định danh sách có 35 thí sinh./.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI DÁNII GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 08/12/2024 - TRÌNH ĐỘ HSK 3

PHÒNG THI: 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H3241185020000036	BUI THI NGA	女	2004-11-16	025304008891	LR 1.2	
2	H3241185020000037	NGUYEN VY CAM	女	2007-12-02	034307003733	LR 1.2	
3	H3241185020000038	TA PHUONG LY	女	2007-09-05	004307000526	LR 1.2	
4	H3241185020000039	BUI LE QUYEN	女	2004-08-19	030304002701	LR 1.2	
5	H3241185020000040	BUI THI KIEU TRANG	女	2007-08-12	034307012696	LR 1.2	
6	H3241185020000041	DINH THI THU HA	女	2007-10-19	025307012139	LR 1.2	
7	H3241185020000042	DO QUYNH TRANG	女	2007-02-22	022307004702	LR 1.2	
8	H3241185020000043	DO THI QUYNH NHU	女	2007-09-30	022307003736	LR 1.2	
9	H3241185020000044	HA YEN VY	女	2007-02-24	022307009437	LR 1.2	
10	H3241185020000045	VU DINH DUNG	男	2002-12-01	024202003467	LR 1.2	
11	H3241185020000046	VU THI VAN ANH	女	2007-04-26	034307003958	LR 1.2	
12	H3241185020000047	DO HAI LINH	女	2007-09-08	001307004396	LR 1.2	
13	H3241185020000048	LE NGOC BAO VAN	女	2007-11-13	001307027372	LR 1.2	
14	H3241185020000049	LUC THI NA	女	2007-07-22	004307004103	LR 1.2	
15	H3241185020000050	DAO HUU DUC ANH	男	2002-06-02	027202004703	LR 1.2	
16	H3241185020000051	NGUYEN THI HIEN LUONG	女	2007-12-15	024307003633	LR 1.2	
17	H3241185020000052	DO THI PHUONG LOAN	女	2007-07-11	022307003646	LR 1.2	
18	H3241185020000053	NGHIEM PHUONG ANH	女	2008-06-01	030308002185	LR 1.2	
19	H3241185020000054	NGO MAI ANH	女	2003-09-29	022303003825	LR 1.2	
20	H3241185020000055	PHAM MINH THAO	女	2009-09-21	030309004784	LR 1.2	
21	H3241185020000056	CHU VAN PHUONG	男	2003-11-09	001203032408	LR 1.2	
22	H3241185020000057	TRAN QUANG HUY	男	2006-02-05	022206005720	LR 1.2	
23	H3241185020000058	VU CHUNG KIEN	男	2007-11-21	022207012299	LR 1.2	
24	H3241185020000059	NGUYEN THI PHUONG LINH	女	2007-05-16	040307007259	LR 1.2	
25	H3241185020000060	PHAN THE VINH	男	2007-07-23	040207004962	LR 1.2	
26	H3241185020000061	PHAM LINH DAN	女	2007-11-18	040307005091	LR 1.2	
27	H3241185020000062	PHAN MINH SON	男	2007-12-22	040207023322	LR 1.2	
28	H3241185020000063	NGUYEN THI HUONG GIANG	女	2003-07-09	001303006015	LR 1.2	
29	H3241185020000064	PHAM TRUNG HIEU	男	2007-01-17	030207017997	LR 1.2	
30	H3241185020000065	NGUYEN THANH HONG	女	2007-10-03	022307004324	LR 1.2	
31	H3241185020000066	DO KHANH HUYEN	女	2007-02-05	026307009447	LR 1.2	
32	H3241185020000067	DANG DUY NHAT	男	2001-10-06	002201001481	LR 1.2	
33	H3241185020000068	DANG QUYNH ANH	女	2007-11-17	024307012635	LR 1.2	
34	H3241185020000069	NGUYEN MINH NGHIA	女	1991-07-10	001191054754	LR 1.2	
35	H3241185020000070	NGUYEN THI THAO	女	1987-08-29	030187009603	LR 1.2	

Ấn định danh sách có 35 thí sinh./.



PHÒNG THI: 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32411850200000071	CHU THI QUYNH ANH	女	2007-07-13	034307008371	LR 2.3	
2	H32411850200000072	DAO THI HUONG	女	2007-12-09	034307015178	LR 2.3	
3	H32411850200000073	DO THI YEN NHI	女	2007-11-25	034307010962	LR 2.3	
4	H32411850200000074	DO THUY LINH	女	2007-03-09	034307012730	LR 2.3	
5	H32411850200000075	DOAN THAI SON	男	1994-01-31	031094013708	LR 2.3	
6	H32411850200000076	NGUYEN NGOC HA	女	2007-11-16	034307011389	LR 2.3	
7	H32411850200000077	NGUYEN THI MAI HUONG	女	2007-05-06	034307014005	LR 2.3	
8	H32411850200000078	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2007-04-15	034307010410	LR 2.3	
9	H32411850200000079	NGUYEN THI NGOC VAN	女	2007-09-09	034307009157	LR 2.3	
10	H32411850200000080	NGUYEN THI QUYNH ANH	女	2000-12-14	019300008444	LR 2.3	
11	H32411850200000081	NGUYEN THI VAN	女	2007-08-10	034307008659	LR 2.3	
12	H32411850200000082	NGUYEN XUAN TAI	男	2007-06-30	027207003159	LR 2.3	
13	H32411850200000083	HOANG HA PHUONG	女	2007-05-18	034307002604	LR 2.3	
14	H32411850200000084	HOANG THI LINH	女	2002-08-07	034302004278	LR 2.3	
15	H32411850200000085	LE THI QUE	女	2002-07-05	020302004196	LR 2.3	
16	H32411850200000086	NGO THI HUONG	女	2004-11-10	024304008275	LR 2.3	
17	H32411850200000087	NGUYEN HUONG GIANG	女	2003-10-15	026303003636	LR 2.3	
18	H32411850200000088	NGUYEN NGOC DUNG	女	2007-12-13	031307014168	LR 2.3	
19	H32411850200000089	NGUYEN NGOC MINH QUAN	男	2002-06-21	001202013700	LR 2.3	
20	H32411850200000090	NGUYEN THI THUY LIEN	女	2007-06-02	034307014183	LR 2.3	
21	H32411850200000091	NGUYEN TRAN QUY DON	男	2007-08-21	034207003333	LR 2.3	
22	H32411850200000092	PHAM THI HOANG THUONG	女	2004-09-19	020304007080	LR 2.3	
23	H32411850200000093	VU ANH NGOC	女	2005-07-31	034305001212	LR 2.3	
24	H32411850200000094	TRAN GIA LINH	女	2007-04-17	001307037389	LR 2.3	
25	H32411850200000095	NGUYEN HA LIEN TRUC	女	2007-08-23	037307010798	LR 2.3	
26	H32411850200000096	NGUYEN MINH TUYET	女	2007-04-09	024307003609	LR 2.3	
27	H32411850200000097	NGUYEN NGOC MAI NGAN	女	2008-09-08	027308008774	LR 2.3	
28	H32411850200000098	NGUYEN THI CUC	女	2002-05-22	008302007540	LR 2.3	
29	H32411850200000099	NGUYEN THI QUYNH CHI	女	2007-07-18	034307012833	LR 2.3	
30	H32411850200000100	NGUYEN THI THAO PHUONG	女	2007-09-15	027307012453	LR 2.3	
31	H32411850200000101	NGUYEN THI THU HANG	女	2007-09-06	034307003186	LR 2.3	
32	H32411850200000102	NGUYEN THUY LINH	女	2007-11-05	034307001825	LR 2.3	
33	H32411850200000103	NGUYEN NGOC MINH CHAU	女	2009-07-10	034309013101	LR 2.3	
34	H32411850200000104	VU THI PHUONG THUY	女	2007-04-27	034307007945	LR 2.3	
35	H32411850200000105	TRAN THI TRA MY	女	2005-11-25	035305006913	LR 2.3	
36	H32411850200000106	KHUC XUAN MAI	女	2006-10-31	001306031338	LR 2.3	

An định danh sách có 36 thí sinh./.